



CÔNG TY CỔ PHẦN  
DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 2051/2020/TB-CPC1HN

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2020

## CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước

Tên công ty: Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội

Trụ sở chính: Cụm CN Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội

Điện thoại : 0243.3765503 Fax: 0243.3765504

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lê Nam Thắng

Địa chỉ : Số 11 ngách 49/6 phố Hoàng Đạo Thành, phường Kim Giang, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Điện thoại : 0243.3765503 Fax: 0243.3765504

Loại thông tin công bố:  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Quý II năm 2020

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty ngày 20/7/2020 tại địa chỉ: <https://cpc1hn.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Lưu: HĐQT, VT.

**Người thực hiện công bố thông tin**

**CHỦ TỊCH HĐQT**  
  
**Lê Nam Thắng**

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI**

\*\*\*\*\*

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **Quý II/2020**

1. Bảng cân đối kế toán
2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
3. Lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh tài chính

**Hà nội, tháng 07 năm 2020**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	31/12/2019
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>254,113,310,098</b>	<b>234,275,958,792</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>19,105,100,448</b>	<b>10,656,775,906</b>
1. Tiền	111		13,048,864,514	10,656,775,906
2. Các khoản tương đương tiền	112		6,056,235,934	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>121,222,585,601</b>	<b>127,404,827,838</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		106,686,805,268	116,268,706,051
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7,153,127,504	7,453,808,474
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		7,518,368,730	3,818,029,214
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(135,715,901)	(135,715,901)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>108,750,157,647</b>	<b>88,768,953,098</b>
1. Hàng tồn kho	141		108,750,157,647	88,768,953,098
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5,035,466,402</b>	<b>7,445,401,950</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,849,817,643	1,601,320,120
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,047,214,617	5,299,594,990
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		138,434,142	544,486,840
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>258,686,378,698</b>	<b>263,600,897,599</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2,148,612,733</b>	<b>1,932,009,209</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		2,148,612,733	1,932,009,209
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>247,828,922,791</b>	<b>253,297,744,634</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		231,392,448,569	236,636,113,230
- Nguyên giá	222		324,749,596,024	315,914,023,518
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(93,357,147,455)	(79,277,910,288)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-



3. Tài sản cố định vô hình	227		16,436,474,222	16,661,631,404
- Nguyên giá	228		20,260,434,763	20,260,434,763
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,823,960,541)	(3,598,803,359)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>132,000,000</b>	<b>620,000,000</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		132,000,000	620,000,000
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>8,576,843,174</b>	<b>7,751,143,756</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		8,576,843,174	7,751,143,756
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>512,799,688,796</b>	<b>497,876,856,391</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>203,233,365,024</b>	<b>215,339,078,270</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>154,620,994,024</b>	<b>159,724,161,270</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		26,295,760,303	28,339,762,744
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6,514,618,851	4,239,491,659
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2,906,584,547	4,653,441,545
4. Phải trả người lao động	314		8,628,976,444	25,607,274,222
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2,058,632,906	2,326,228,688
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	15,750,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		13,843,106,282	2,687,395,423
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		85,927,776,168	88,041,602,011
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8,445,538,523	3,813,214,978
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>48,612,371,000</b>	<b>55,614,917,000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		173,000,000	62,500,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		48,439,371,000	55,552,417,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			



<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>309,566,323,772</b>	<b>282,537,778,121</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>308,263,619,982</b>	<b>281,225,778,121</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		121,717,820,000	121,717,820,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		121,717,820,000	121,717,820,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5,473,000,000	5,473,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		42,984,939,613	19,466,901,891
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		9,086,432	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		138,078,773,937	134,568,056,230
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		92,803,032,931	40,495,905,341
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		45,275,741,006	94,072,150,889
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>1,302,703,790</b>	<b>1,312,000,000</b>
1. Nguồn kinh phí	431		1,302,703,790	1,312,000,000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>512,799,688,796</b>	<b>497,876,856,391</b>

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Thủ trưởng đơn vị



Phùng Thị Thảo Hương

Đặng Thị Thu Thủy

Trần Thụy Khanh

Trần Minh Thanh

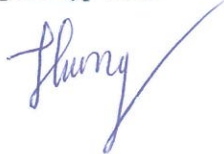
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**  
Quý II/2020

Đơn vị tính : Đồng

Đvt: Đồng

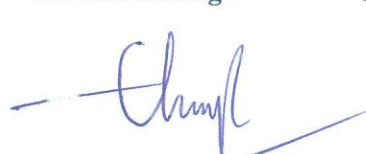
STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2020	Quý II/2019
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V1.25	94,723,000,320	112,894,508,105
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		537,522,923	283,453,668
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		94,185,477,397	112,611,054,437
4	Giá vốn hàng bán	11	V1.27	49,095,057,729	45,542,199,099
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		45,090,419,668	67,068,855,338
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	V1.26	186,736,937	812,748,778
7	Chi phí tài chính	22	V1.28	3,298,949,501	3,298,524,432
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>			<i>3,176,815,650</i>	<i>3,093,624,872</i>
8	Chi phí bán hàng	24		25,277,122,022	22,176,158,754
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,762,565,252	11,104,057,214
10	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30= 20+ (21-22) - (24+25)}	30		10,938,519,830	31,302,863,716
11	Thu nhập khác	31		1,606,851	114,231,239
12	Chi phí khác	32		130,650,782	2,210,750,055
13	Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(129,043,931)	(2,096,518,816)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		10,809,475,899	29,206,344,900
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V1.30	881,346,768	11,558,702,882
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V1.30		
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		9,928,129,131	17,647,642,018
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/CP)	70			
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Người lập biểu



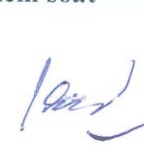
Phùng Thị Thảo Hương

Kế toán trưởng



Đặng Thị Thu Thủy

Ban Kiểm soát



Trần Thụy Khanh

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2020



Phụ trách đơn vị



Trần Minh Thanh



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp trực tiếp)  
 Quý II/2020

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2020	Quý II/2019
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		144,825,807,363	109,674,441,351
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-91,604,870,324	-50,056,903,997
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(12,961,114,793)	(7,916,628,517)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		-1,912,588,814	(1,282,495,346)
5.	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(3,778,695,783)	-5,997,666,922
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5,045,634,588	41,007,926,688
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-18,082,347,089	-17,612,749,272
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>21,531,825,148</b>	<b>67,815,923,985</b>
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-4,799,699,819	-90,786,444,339
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		89,244,816	202,281,000
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(4,710,455,003)</b>	<b>(90,584,163,339)</b>
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ	31			
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.	Tiền thu từ đi vay	33		4,061,594,000	76,953,584,560
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(10,286,353,052)	(50,394,002,465)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3,918,158,000)	(4,025,591,000)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(10,142,917,052)</b>	<b>22,533,991,095</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>6,678,453,093</b>	<b>(234,248,259)</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>6,370,411,421</b>	<b>2,590,209,466</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	V.1.	<b>13,048,864,514</b>	<b>2,355,961,207</b>

Người lập biểu

Phùng Thị Thảo Hương

Kế toán trưởng

Đặng Thị Thu Thủy

Ban Kiểm soát

Trần Thụy Khanh

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị

Trần Minh Thanh





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý II/2020

**I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty CP Dược phẩm CPC1 Hà nội (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần thành lập theo Luật Doanh nghiệp. Công ty CP Dược phẩm CPC1 Hà Nội hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0104089394 lần đầu ngày 05/08/2009; đăng ký thay đổi lần 14 ngày 10/11/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là **121.717.820.000** đồng (*Một trăm hai mươi một tỷ bảy trăm mười bảy triệu tám trăm hai mươi nghìn đồng*)

**2 Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất thuốc, cho thuê kho bãi...

**3 Ngành nghề kinh doanh**

Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;

Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành;

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;

Sản xuất bao bì từ plastic; Sản xuất bao bì bằng gỗ; sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bìa;

Quảng cáo; Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng;

Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh;

Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;

Kinh doanh bất động sản; Doanh nghiệp bán buôn thuốc, bán buôn dụng cụ y tế; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ

Doanh nghiệp bán thuốc; Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chờ khách đi thăm quan, du lịch hoặc mục đích khác;

Tư vấn và giúp đỡ kinh doanh hoặc dịch vụ lập kế hoạch, tổ chức, hoạt động hiệu quả, thông tin quản lý; Dịch vụ tư vấn hỗ trợ thành lập doanh nghiệp và quản lý doanh nghiệp;

Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;

Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;

Bán lẻ kính mắt kính thuốc;

Sản xuất thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, dinh dưỡng, thực phẩm chăm sóc sức khỏe, thực phẩm bổ dưỡng, thực phẩm bổ sung và các thực phẩm chế biến khác;

Bán buôn thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, dinh dưỡng, thực phẩm chăm sóc sức khỏe, thực phẩm bổ dưỡng, thực phẩm bổ sung và các thực phẩm chế biến khác;

Bán lẻ thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, dinh dưỡng, thực phẩm chăm sóc sức khỏe, thực phẩm bổ dưỡng, thực phẩm bổ sung và các thực phẩm chế biến khác;

Bán buôn vacxin, sinh phẩm y tế; Xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Nhập khẩu trang thiết bị y tế; Bán buôn dược liệu, thuốc đông y, thuốc từ dược liệu; Bán buôn chế phẩm diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế; Bán buôn nguyên liệu, phụ gia thực phẩm, thức ăn chăn

Dịch vụ nhập khẩu ủy thác;

Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc, Đại diện thương nhân; Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

**II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

**III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2005/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 về việc hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp.

**2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**3 Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán BizForceOne



4 **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**  
hành.

IV **Các chính sách kế toán áp dụng**

1 **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015.

**Phương pháp chuyên đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán**

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính.

2 **Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng được ghi nhận theo Hóa đơn bán hàng xuất cho khách

Khoản người mua trả tiền trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng

Thực hiện theo dõi nợ phải thu chi tiết cho từng khách hàng, cuối tháng lên biên bản đối chiếu công nợ gửi khách hàng ký xác nhận

3 **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Tại thời điểm 30/06/2020, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

4 **Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, Bất động sản đầu tư**

**Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua, các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá Tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Đối với TSCĐ có sự điều chỉnh nguyên giá thì số khấu hao được tính bằng nguyên giá mới trừ đi số đã khấu hao chia cho thời gian khấu hao còn lại

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn các điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí trả trước, được phân bổ vào các kỳ sản xuất kinh doanh tiếp theo ( 1 - 3 năm)

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Kế toán TSCĐ được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất của Công ty, gồm:

**Loại tài sản cố định**

**Thời gian khấu hao <năm >**

Nhà cửa vật kiến trúc	05 -50
Máy móc, thiết bị	06 -10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 -10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	06 -10
Tài sản cố định khác	04 - 08
Quyền sử dụng đất	45

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất liên quan đến phần đất tại Khu Công nghiệp Hà Bình Phương, huyện Thường Tín, Hà Nội, nơi đặt nhà máy sản xuất của Công ty.



- 5 Nguyên tắc kê toán chi phí trả trước**  
Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí: Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.  
Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng.
- 6 Nguyên tắc kê toán nợ phải trả**  
Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hóa đơn mua hàng của bên bán. Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.  
Thực hiện theo đối nợ phải trả chi tiết cho nhà cung cấp, cuối tháng lên biên bản đối chiếu công nợ gửi nhà cung cấp ký xác nhận
- 7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**  
Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn của Công ty được ghi nhận theo Hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng  
Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng cơ bản được vốn hóa vào giá trị của tài sản đó  
Chi phí đi vay sau giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.
- 8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**  
Chi phí phải trả: ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.
- 9 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**  
Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.  
Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá  
Chênh lệch tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận theo chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán, chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.  
Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.  
Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.
- 10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**  
Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.  
Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện.
- 11 Nguyên tắc kê toán các khoản giảm trừ doanh thu**  
Ghi nhận Doanh thu hàng bán bị trả lại khi nhận được hóa đơn hàng trả lại, đồng thời hàng đã được nhập lại kho  
Khi xác định hàng trả lại đồng thời hủy giao dịch bán với đơn vị khách hàng bày, tiến hành ghi bút toán số âm đối với nợ phải thu, doanh thu bán hàng và thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp
- 12 Nguyên tắc kê toán giá vốn hàng bán**  
Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở giá thành của từng loại thuốc
- 13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**  
Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; chênh lệch tỷ giá hối đoái của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.  
Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.
- 14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**  
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.  
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.  
Việc xác định Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, việc xác định số thuế sau cùng về Thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
- 15 Các nguyên tắc và phương pháp kê toán khác**  
**Các nghĩa vụ về thuế**  
**Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**  
Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 5% đối với các loại dược phẩm thông thường; 10% đối với dịch vụ cho thuê kho và bán thuốc thực phẩm chức năng.  
**Thuế Thu nhập doanh nghiệp**  
Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.  
Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.  
**Thuế khác**  
Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.



V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán		
<b>1</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	
		<b>30/06/2020</b>
<b>1.1</b>	<b>Tiền mặt</b>	<b>1,251,317,879</b>
	Tiền VND	1,251,317,879
<b>1.2</b>	<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>11,797,546,635</b>
	Tiền VND	7,322,218,898
	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hà Nội	49,117,458
	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB)	2,690,204,642
	Ngân hàng TMCP Quân đội - Sơ giao dịch I	881,038,054
	Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)- Phòng giao dịch Timescity, CN Hà Nội	2,769,121,135
	Kho bạc Nhà nước Huyện Thường Tín	601,979,000
	Ngân hàng TMCP Công thương VN, CN Hoàng Mai	330,758,609
	Tiền USD	4,475,327,737
	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hà Nội	328,262,727
	Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)- Phòng giao dịch Timescity, CN Hà Nội	4,147,065,010
	<b>Cộng</b>	<b>13,048,864,514</b>
<b>1.3</b>	<b>Các khoản tương đương tiền</b>	
	Tiền gửi có kỳ hạn(VND)	6,056,235,934
	<b>Cộng</b>	<b>6,056,235,934</b>
<b>2</b>	<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	
		<b>30/06/2020</b>
	<b>Phải thu bên liên quan</b>	<b>3,246,866,360</b>
	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	3,246,866,360
	<b>Phải thu các khách hàng khác</b>	<b>103,439,938,908</b>
	Công ty TNHH sản xuất và đầu tư phát triển Thuận Phát	12,266,899,040
	Khách hàng khác	91,173,039,868
	<b>Cộng</b>	<b>106,686,805,268</b>
<b>3</b>	<b>Khách hàng thanh toán trước tiền hàng</b>	
		<b>30/06/2020</b>
	ALIF CORPORATION	-
	AMB HK ENTERPRISES INC,	-
	Công ty Cổ phần Dược phẩm Việt Nga	-
	Công ty Cổ phần Nasaco	114,842,791
	Công ty cổ phần dược phẩm Euphar	-
	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Việt Bồ	-
	CANALAB PHARMACEUTICAL	46,500,000
	Công ty TNHH Vật Tư Y tế An Thịnh	-
	EUROASIA PHARMA. INC.,	92,086,050
	Genetics Health Care	46,675,000
	Hogol Pharma	33,842,160
	MEDILIFE PHARMA INC,	70,038,150
	OZ BIOGENICS (CAMBODIA) LTD	116,228,465
	SCAB PHARMACY LTD	388,484,720
	CÔNG TY CỔ PHẦN 168 BUSAL HÀN QUỐC	1,417,180,000
	HADRAMOUT AL WADI TRADING CO. LTD	925,600,000
	Khách hàng khác	3,063,141,516
	<b>Cộng</b>	<b>6,514,618,851</b>
<b>4</b>	<b>Phải thu khác</b>	
<b>4.1</b>	<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	
		<b>30/06/2020</b>
	Tạm ứng	1,413,831,075
	Kí cược, kí quỹ	506,259,682
	Phải thu thuế GTGT hàng uỷ thác	97,187,595
	Phải thu tiền hàng uỷ thác	3,972,605,999
	Ứng trước tiền hàng uỷ thác	1,517,692,748
	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	10,791,631
	<b>Cộng</b>	<b>7,518,368,730</b>
<b>4.2</b>	<b>Phải thu dài hạn khác</b>	
		<b>30/06/2020</b>
	<b>Phải thu bên liên quan</b>	<b>400,000,000</b>
	Công ty CP Dược phẩm Trung ương CPC1- Đặt cọc thuê văn phòng	400,000,000
	<b>Phải thu tổ chức, cá nhân khác</b>	<b>1,748,612,733</b>
	Ký cược, ký quỹ	1,748,612,733
	<b>Cộng</b>	<b>2,148,612,733</b>
		<b>31/12/2019</b>
		1,225,634,000
		1,225,634,000
		9,431,141,906
		9,012,676,618
		12,587,720
		1,789,981
		626,772,714
		6,763,473,254
		1,312,000,000
		296,052,949
		418,465,288
		327,950,488
		90,514,800
		10,656,775,906
		-
		-
		6,797,416,494
		6,797,416,494
		109,471,289,557
		11,934,792,247
		97,536,497,310
		116,268,706,051
		111,000,000
		267,798,960
		208,800,000
		223,277,361
		698,617,500
		1,286,588,612
		46,500,000
		301,400,000
		68,686,050
		23,375,000
		33,842,160
		70,038,150
		116,228,465
		116,228,465
		323,678,720
		259,660,682
		4,239,491,659
		787,680,000
		500,344,508
		100,946,791
		-
		2,340,279,226
		88,778,689
		3,818,029,214
		400,000,000
		400,000,000
		1,532,009,209
		1,532,009,209
		1,932,009,209

5	Dự phòng nợ phải thu khó đòi	30/06/2020		31/12/2019	
		Thời gian quá hạn	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Dự phòng
		Giá gốc		Giá gốc	
	Trung Tâm Y tế Huyện Yên Thủy	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm và Từ 1 năm đến 2 năm	(40,832,250)	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm và Từ 1 năm đến 2 năm	(40,832,250)
	Trung Tâm Y tế Huyện Hà Quảng	Từ 1 năm đến 2 năm	(19,362,000)	Từ 1 năm đến 2 năm	(19,362,000)
	Bệnh viện đa khoa huyện Can Lộc	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm và Từ 1 năm đến 2 năm	(13,497,525)	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm và Từ 1 năm đến 2 năm	(13,497,525)
	Phải thu các đối tượng khác		(62,024,126)		(62,024,126)
	<b>Cộng</b>		<b>(135,715,901)</b>		<b>(135,715,901)</b>
6	<b>Hàng tồn kho</b>		<b>30/06/2020</b>		<b>31/12/2019</b>
	Nguyên liệu, vật liệu		55,545,439,543		42,187,790,221
	Hàng hóa		15,559,211,311		12,311,967,014
	Thành phẩm		37,645,506,793		34,269,195,863
	<b>Cộng</b>		<b>108,750,157,647</b>		<b>88,768,953,098</b>
7	<b>Chi phí trả trước</b>		<b>30/06/2020</b>		<b>31/12/2019</b>
7.1	<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>				
	Chi phí công cụ, dụng cụ		806,754,474		907,514,847
	Chi phí thuê văn phòng		650,000,000		650,000,000
	Chi phí bảo hiểm		194,984,204		36,538,610
	Các chi phí trả trước ngắn hạn khác		198,078,965		7,266,663
	<b>Cộng</b>		<b>1,849,817,643</b>		<b>1,601,320,120</b>
7.2	<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>		<b>30/06/2020</b>		<b>31/12/2019</b>
	Chi phí công cụ, dụng cụ		6,035,405,763		5,425,061,226
	Chi phí sửa chữa, bảo trì máy móc		2,464,451,539		2,117,332,530
	Các chi phí trả trước dài hạn khác		76,985,872		208,750,000
	<b>Cộng</b>		<b>8,576,843,174</b>		<b>7,751,143,756</b>



	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cây xanh thảm cỏ	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	87,963,878,893	208,269,756,218	8,271,075,726	610,862,541	10,798,450,140	315,914,023,518
Mua trong kỳ	61,760,000	3,066,559,324	5,142,253,182			8,270,572,506
Đầu tư XDCB hoàn thành		565,000,000				565,000,000
Tăng khác						-
Chuyển sang BĐS đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác						-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>88,025,638,893</b>	<b>211,901,315,542</b>	<b>13,413,328,908</b>	<b>610,862,541</b>	<b>10,798,450,140</b>	<b>324,749,596,024</b>
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	15,105,667,195	56,271,815,395	2,560,488,738	410,192,728	4,929,746,232	79,277,910,288
Khấu hao trong kỳ	1,299,208,623	12,058,149,675	741,277,610	37,625,592	440,152,794	14,576,414,294
Chuyển sang BĐS đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán		(497,177,127)				(497,177,127)
Giảm khác						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>16,404,875,818</b>	<b>67,832,787,943</b>	<b>3,301,766,348</b>	<b>447,818,320</b>	<b>5,369,899,026</b>	<b>93,357,147,455</b>
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	72,858,211,698	151,997,940,823	5,710,586,988	200,669,813	5,868,703,908	236,636,113,230
Số dư cuối kỳ	71,620,763,075	144,068,527,599	10,111,562,560	163,044,221	5,428,551,114	231,392,448,569

- TSCĐ hữu hình đầu kỳ: Phần tường rào Nhà máy từ nhận chuyển nhượng dự án, Nhà kho hàng hóa hình thành trong quá trình đầu tư XDCB

- TSCĐ hữu hình ghi tăng trong kỳ - Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải mua mới

9 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bán quyền, bằng sáng chế	....	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	20,260,434,763	-	-	-	20,260,434,763
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-
Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>20,260,434,763</b>	-	-	-	<b>20,260,434,763</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	3,598,803,359	-	-	-	3,598,803,359
Khấu hao trong kỳ	225,157,182	-	-	-	225,157,182
Tặng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3,823,960,541</b>	-	-	-	<b>3,823,960,541</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	16,661,631,404	-	-	-	16,661,631,404
Số dư cuối kỳ	16,436,474,222	-	-	-	16,436,474,222

Thuyết minh số liệu và giải trình khác

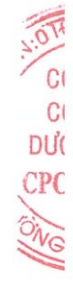
- Tài sản vô hình là quyền khai thác và sử dụng 30.306,3 m2 đất tại Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, Hà nội

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

là chi phí mua sắm tài sản cố định

	30/06/2020	31/12/2019
Số đầu kì	620,000,000	1,423,400,000
Chi phí phát sinh trong kì	77,000,000	1,459,200,000
Kết chuyển vào TSCD trong kì	(565,000,000)	(2,262,600,000)
Số cuối kì	<b>132,000,000</b>	<b>620,000,000</b>

10





11		Phải trả người bán ngắn hạn		30/06/2020	31/12/2019
		<i>Phải trả các bên liên quan</i>		6,021,457,346	7,674,904,463
		Công ty CP dược phẩm Trung ương CPC1		6,021,457,346	7,674,904,463
		<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>		20,274,302,957	20,664,858,281
		Biofer S.p.A		-	1,929,595,500
		Công ty TNHH Sản xuất và đầu tư phát triển Thuận Phát		3,373,204,835	3,202,590,448
		Nhà cung cấp khác		16,901,098,122	15,532,672,333
		<b>Cộng</b>		<b>26,295,760,303</b>	<b>28,339,762,744</b>
12		Trả trước cho người bán		30/06/2020	31/12/2019
		Công ty TNHH Cellco Việt Nam		224,468,915	398,663,073
		Công ty TNHH SX Nhựa TM DV Toàn Thịnh		1,539,368,800	1,517,080,400
		Công ty Cổ phần Scooter Việt		127,050,000	127,050,000
		Công ty TNHH Thương Mại và Xây Dựng Công Nghiệp HKC Việt Nam		718,998,466	327,299,466
		COSTER (ASIA PACIFIC) PTE.,LTD		-	214,988,800
		Ennovpha industries (HK) Limited		-	147,570,934
		EDMOND PHARMA S.R.L		-	311,520,000
		Hunan Jiudian Pharmaceutical Co., Ltd.		617,847,500	659,306,000
		Lacsa (PTY) Limited		-	205,494,800
		Ningbo Zhenhai Amino-Acid Factory		-	344,584,800
		Shenzhen Bona Pharma Technology Co.,LTD		-	140,834,400
		Shanghai Impact Industries Co., Ltd		132,111,000	258,206,765
		SAMKIN INDUSTRIES		-	257,914,881
		Zibo Haiqiao Import & Export Co., LTD.		-	969,554,257
		Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và nội thất Đỗ Gia		897,840,000	-
		Công Ty TNHH Tự Động Hóa Huỳnh Phương		630,960,000	-
		Nhà cung cấp khác		2,264,482,823	1,573,739,898
		<b>Cộng</b>		<b>7,153,127,504</b>	<b>7,453,808,474</b>
13		Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		30/06/2020	31/12/2019
		Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	Phải thu
		Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	-
		Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-
		Thuế xuất, nhập khẩu	115,550	-	554,640
		Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,139,623,310	4,638,695,783	-
		Thuế thu nhập cá nhân	1,766,961,237	1,074,770,994	-
		Tiền thuê đất	138,318,592	-	543,932,200
		Các loại thuế khác	-	-	-
		Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-
		<b>Cộng</b>	<b>2,906,584,547</b>	<b>5,713,466,777</b>	<b>544,486,840</b>
14		Chi phí phải trả ngắn hạn		30/06/2020	31/12/2019
		<i>Phải trả các bên liên quan chi phí lãi vay</i>		1,005,322,762	939,570,389
		<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>		1,053,310,144	1,386,658,299
		Chi phí lãi vay phải trả		144,453,315	240,382,235
		Chi phí thuế TNCN		670,874,629	930,386,264
		Chi phí mua nguyên phụ liệu		187,984,200	165,891,800
		Chi phí thuê văn phòng		49,998,000	49,998,000
		<b>Cộng</b>		<b>2,058,632,906</b>	<b>2,326,228,688</b>
15		Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		30/06/2020	31/12/2019
		Tiền thuê văn phòng nhận trước		-	15,750,000
		<b>Cộng</b>		<b>-</b>	<b>15,750,000</b>

<b>16</b>	<b>Phải trả khác</b>				
<b>16.1</b>	<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>				
				<b>30/06/2020</b>	<b>31/12/2019</b>
	Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm			1,254,640,653	136,402,053
	Cổ tức phải trả			5,827,767,600	8,500,000
	Phải trả uỷ thác nhập khẩu			3,733,640,203	93,277,463
	Nhận ứng trước tiền hàng uỷ thác			2,862,449,582	2,387,422,288
	Các khoản phải trả ngắn hạn khác			164,608,244	61,793,619
	<b>Cộng</b>			<b>13,843,106,282</b>	<b>2,687,395,423</b>
<b>16.2</b>	<b>Phải trả dài hạn khác</b>				
				<b>30/06/2020</b>	<b>31/12/2019</b>
	Nhận ký cược, ký quỹ			173,000,000	62,500,000
	<b>Cộng</b>			<b>173,000,000</b>	<b>62,500,000</b>
<b>16.3</b>	<b>Nợ quá hạn chưa thanh toán</b>				
	Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán			-	-
<b>17</b>	<b>Vay ngắn hạn/ dài hạn</b>				
<b>17.1</b>	<b>Vay ngắn hạn</b>				
				<b>30/06/2020</b>	<b>31/12/2019</b>
	<b>Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan</b>			<b>52,878,360,000</b>	<b>57,348,360,000</b>
	Thành viên Hội đồng quản trị			33,194,832,000	37,664,832,000
	Các cá nhân khác			19,683,528,000	19,683,528,000
	<b>Vay ngắn hạn Ngân hàng</b>			<b>17,231,028,168</b>	<b>3,668,808,011</b>
	Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)- Phòng giao dịch Timescity			15,336,700,925	3,668,808,011
	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai			1,894,327,243	-
	<b>Vay ngắn hạn các cá nhân khác</b>			<b>7,725,342,000</b>	<b>11,258,342,000</b>
	<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>			<b>8,093,046,000</b>	<b>15,766,092,000</b>
	Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)- Phòng giao dịch Timescity			7,730,046,000	15,460,092,000
	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai			363,000,000	306,000,000
	<b>Cộng</b>			<b>85,927,776,168</b>	<b>88,041,602,011</b>
<b>17.2</b>	<b>Vay dài hạn</b>				
				<b>30/06/2020</b>	<b>31/12/2019</b>
	Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)- Phòng giao dịch Timescity			47,667,371,000	55,397,417,000
	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai			772,000,000	155,000,000
	<b>Cộng</b>			<b>48,439,371,000</b>	<b>55,552,417,000</b>
<b>18</b>	<b>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</b>				
		<b>Số đầu kì</b>	<b>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</b>	<b>Chi quỹ trong năm</b>	<b>Số cuối kì</b>
	Quỹ khen thưởng	1,999,736,391	1,881,443,018	40,150,000	3,841,029,409
	Quỹ phúc lợi	1,806,344,587	2,822,164,527	24,000,000	4,604,509,114
	Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	7,134,000	3,765,952,432	3,764,000,000	9,086,432
	<b>Cộng</b>	<b>3,813,214,978</b>	<b>8,469,559,977</b>	<b>3,828,150,000</b>	<b>8,454,624,955</b>



19. Vốn chủ sở hữu

19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 31-12-2019	121,717,820,000	5,473,000,000	19,466,901,891	-	134,568,056,230	281,225,778,121
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	45,275,741,006	45,275,741,006	45,275,741,006
Chia cổ tức	-	-	-	(9,737,425,600)	(9,737,425,600)	(9,737,425,600)
Trích lập các quỹ	-	-	23,518,037,722	9,086,432	(31,987,597,699)	(8,460,473,545)
Thường HDQT, Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(40,000,000)	(40,000,000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2020	121,717,820,000	5,473,000,000	42,984,939,613	9,086,432	138,078,773,937	308,263,619,982

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2020	31/12/2019
	VND	VND
Nguyễn Thanh Bình	22,940,000,000	22,940,000,000
Công ty Cổ phần Dược phẩm TÚ CPC1	20,000,000,000	20,000,000,000
Lê Thị Kim Ánh	18,750,000,000	18,750,000,000
Phùng Thanh Hương	12,480,000,000	12,480,000,000
Lê Nam Thăng	10,100,660,000	10,100,660,000
Cổ đông khác	37,447,160,000	37,447,160,000
<b>Cộng</b>	<b>121,717,820,000</b>	<b>121,717,820,000</b>

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2020	31/12/2019
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	121,717,820,000	121,717,820,000
Vốn góp đầu năm	-	-
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	121,717,820,000	121,717,820,000

19.4 Cổ phiếu

	30/06/2020	31/12/2019
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	12,171,782	12,171,782
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	12,171,782	12,171,782
- Cổ phiếu phổ thông	12,171,782	12,171,782
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,171,782	12,171,782
- Cổ phiếu phổ thông	12,171,782	12,171,782
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND	-	-

20

Nguồn kinh phí

	30/06/2020	31/12/2019
Số đầu kì	1,312,000,000	470,023,441
Nguồn kinh phí được cấp	-	1,914,068,381
Chi sự nghiệp	(9,296,210)	(1,072,091,822)
Số cuối kì	1,302,703,790	1,312,000,000

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
<b>1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	92,534,444,223	110,232,872,363
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,188,556,097	2,661,635,742
<b>Cộng</b>	<b>94,723,000,320</b>	<b>112,894,508,105</b>
<b>2 Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Hàng bán trả lại	537,522,923	283,453,668
<b>Cộng</b>	<b>537,522,923</b>	<b>283,453,668</b>
<b>3 Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	49,095,057,729	45,542,199,099
<b>Cộng</b>	<b>49,095,057,729</b>	<b>45,542,199,099</b>
<b>4 Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	89,244,816	202,281,000
Lãi chênh lệch tỷ giá	97,492,121	610,467,778
<b>Cộng</b>	<b>186,736,937</b>	<b>812,748,778</b>
<b>5 Chi phí tài chính</b>		
Chi phí lãi vay	3,176,815,650	3,093,624,872
Lỗ chênh lệch tỷ giá	118,749,701	169,106,849
Chiết khấu thanh toán	3,384,150	35,792,711
<b>Cộng</b>	<b>3,298,949,501</b>	<b>3,298,524,432</b>
<b>6 Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí cho nhân viên	14,039,682,419	11,514,760,772
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	409,792,620	368,267,460
Chi phí khấu hao tài sản cố định	477,239,635	391,608,615
Chi phí tư vấn giới thiệu khách hàng	4,395,539,605	6,551,159,933
Các chi phí khác	5,954,867,743	3,350,361,974
<b>Cộng</b>	<b>25,277,122,022</b>	<b>22,176,158,754</b>
<b>7 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí cho nhân viên	2,027,592,390	5,787,306,026
Chi phí đồ dùng văn phòng	634,990,300	266,688,676
Chi phí khấu hao tài sản cố định	709,357,208	689,028,261
Thuế, phí và lệ phí	147,155,000	220,433,000
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	394,039,660
Các chi phí khác	2,243,470,354	3,746,561,591
<b>Cộng</b>	<b>5,762,565,252</b>	<b>11,104,057,214</b>
<b>8 Thu nhập khác</b>		
Thu nhập thanh lý TSCĐ	-	-
Thu nhập khác	1,606,851	114,231,239
<b>Cộng</b>	<b>1,606,851</b>	<b>114,231,239</b>
<b>9 Chi phí khác</b>		
Chi phí tiền thuê đất	101,403,402	1,019,872,878
Thanh lý TSCĐ	-	-
Chi phí khác	29,247,380	1,190,877,177
<b>Cộng</b>	<b>130,650,782</b>	<b>2,210,750,055</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2020



Phùng Thị Thảo Hương

Đặng Thị Thu Thủy

Trần Thủy Khanh

Trần Minh Thanh